# Từ vựng Unit 1: Life Stories

**Từ vựng Tiếng Anh 12 Unit 1 (i-learn Smart World): Life Stories**  
  
  
  
  
**Từ vựng**  
  
  
**Từ loại**  
  
  
**Phiên âm**  
  
  
**Nghĩa**  
  
  
  
  
(Be) a blessing in disguise  
  
  
idiom  
  
  
/bɪ ə ˈbles.ɪŋ ɪn dɪsˈɡaɪz/  
  
  
Trong cái rủi có cái may  
  
  
  
  
(Be) beyond (one’s) wildest dreams  
  
  
idiom  
  
  
/bɪ biˈjɑːnd wʌnz ˈwaɪldɪst driːmz/  
  
  
Có mơ cũng không dám nghĩ đến  
  
  
  
  
(Be) on cloud nine  
  
  
idiom  
  
  
/bi ɑːn klaʊd naɪn/  
  
  
Vui sướng tột độ  
  
  
  
  
(Be) the end of the world  
  
  
idiom  
  
  
/bi ðiː end əv ðə wɝːld/  
  
  
Giống như tận thế  
  
  
  
  
(Be/get) bent out of shape  
  
  
idiom  
  
  
/bɪ/ɡet bent aʊt əv ʃeɪp/  
  
  
Rất tức giận hay buồn  
  
  
  
  
(Can/can’t) wrap (one’s) head around it  
  
  
idiom  
  
  
/kæn/kænt ræp wʌnz hed əˈraʊnd ɪt/  
  
  
Có thể/không thể hiểu hoặc chấp nhận việc gì  
  
  
  
  
(Have/get) butterflies in (one’s) stomach  
  
  
idiom  
  
  
/hæv/ɡet ˈbʌt.ə.flaɪz ɪn wʌnz ˈstʌm.ək/  
  
  
Hồi hộp, lo lắng  
  
  
  
  
(One’s) life depends on it  
  
  
idiom  
  
  
/wʌnz laɪf dɪˈpendz ɑːn ɪt/  
  
  
Bán sống bán chết (cố gắng hết sức làm một việc gì đó)  
  
  
  
  
A fish out of water  
  
  
idiom  
  
  
/ə fɪʃ aʊt əv ˈwɑː.t̬ɚ/  
  
  
Cá mắc cạn (không thoải mái)  
  
  
  
  
A piece of cake  
  
  
idiom  
  
  
/ə piːs əv keɪk/  
  
  
Dễ như ăn bánh (rất dễ)  
  
  
  
  
Amazed  
  
  
adj  
  
  
/əˈmeɪzd/  
  
  
Kinh ngạc  
  
  
  
  
Anxious  
  
  
adj  
  
  
/ˈæŋk.ʃəs/  
  
  
Lo lắng  
  
  
  
  
Asylum  
  
  
n  
  
  
/əˈsaɪ.ləm/  
  
  
Bệnh viện tâm thần  
  
  
  
  
Cost an arm and a leg  
  
  
idiom  
  
  
/kɑːst ən ɑːrm ənd ə leɡ/  
  
  
Đắt (như) cắt cổ  
  
  
  
  
Depressed  
  
  
adj  
  
  
/dɪˈprest/  
  
  
Buồn rầu, chán nản  
  
  
  
  
Embarrassed  
  
  
adj  
  
  
/ɪmˈber.əst/  
  
  
Xấu hổ  
  
  
  
  
Expose  
  
  
v  
  
  
/ɪkˈspoʊz/  
  
  
Phơi bày, vạch trần  
  
  
  
  
Go round in circles  
  
  
idiom  
  
  
/ɡoʊ raʊnd ɪn ˈsɝː.kəlz/  
  
  
Vòng vo, phí thời gian, công sức vào việc vô bổ  
  
  
  
  
Grateful  
  
  
adj  
  
  
/ˈɡreɪt.fəl/  
  
  
Biết ơn  
  
  
  
  
Impress  
  
  
v  
  
  
/ɪmˈpres/  
  
  
Gây ấn tượng, tạo ấn tượng  
  
  
  
  
Inspiring  
  
  
adj  
  
  
/ɪnˈspaɪr.ɪŋ/  
  
  
Có tính truyền cảm hứng  
  
  
  
  
Investigative  
  
  
adj  
  
  
/ɪnˈves.təˌɡeɪ.t̬ɪv/  
  
  
Liên quan đến điều tra  
  
  
  
  
Itinerary  
  
  
n  
  
  
/aɪˈtɪn.ə.rer.i/  
  
  
Lịch trình  
  
  
  
  
Journalist  
  
  
n  
  
  
/ˈdʒɝː.nə.lɪst/  
  
  
Nhà báo  
  
  
  
  
Look/feel like a million bucks  
  
  
idiom  
  
  
/lʊk/fiːl laɪk ə ˈmɪl.jən bʌks/  
  
  
Đánh giá nghìn vàng (trông/cảm giác rất tuyệt)  
  
  
  
  
Mentally unwell  
  
  
adj  
  
  
/ˈmen.t̬əl.i ʌnˈwel/  
  
  
Có vấn đề tâm lí, bất an  
  
  
  
  
React  
  
  
v  
  
  
/riˈækt/  
  
  
Phản ứng  
  
  
  
  
Reject  
  
  
v  
  
  
/rɪˈdʒekt/  
  
  
Từ chối  
  
  
  
  
Relieved  
  
  
adj  
  
  
/rɪˈliːvd/  
  
  
Cảm thấy nhẹ nhõm  
  
  
  
  
Selfie  
  
  
n  
  
  
/ˈsel.fi/  
  
  
Ảnh tự chụp  
  
  
  
  
Soldier  
  
  
n  
  
  
/ˈsoʊl.dʒɚ/  
  
  
Người lính  
  
  
  
  
**Ngữ pháp Tiếng Anh 12 Unit 1 (iLearn Smart World): Life stories**  
I. Thì quá khứ tiếp diễn – The past continuous  
**Thì quá khứ tiếp diễn (past continuous)** dùng để diễn tả hành động diễn ra hoặc kéo dài vào một thời điểm trong quá khứ.  
**Cách dùng:**  
• Thì past continuous diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào.  
• Diễn tả 2 hành động cùng lúc xảy ra song song trong quá khứ.  
• Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trước 1 thời điểm trong quá khứ và còn tiếp tục diễn ra sau đó. Nhấn mạnh hành động liên tục kéo dài.  
• Diễn tả hành động từ xảy ra trong quá khứ và có tính lặp lại.  
**Cấu trúc:**  
• Khẳng định: S + was/ were + Ving  
• Phủ định: S + wasn’t/ weren’t + Ving  
• Nghi vấn: Was/ Were + S + Ving?  
**Dấu hiệu nhận biết:**  
• Các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.  
- at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o’clock last night,…)  
- at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, …)  
- in + năm (in 2000, in 2005)  
- in the past (trong quá khứ)  
• Trong câu có “when” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.  
II. Mệnh đề chỉ cách thức - Clauses of manner  
**Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức** mô tả việc 1 điều gì đó được thực hiện hoặc hoàn thành như thế nào.  
Nó thường bắt đầu bằng as, just as, like, as if, as though, ...  
**1. As/ just as/ like: như là/ giống như là**  
**Cấu trúc:**  
S + v + as/ just as/ like + S + V  
Ví dụ:  
I love my classmates just as they are my family members.  
(Tôi yêu những người bạn học như thể họ là những thành viên trong gia đình tôi.)  
Lưu ý: Like có thể dùng với Danh từ hoặc cụm danh từ  
Ví dụ: They spoke like experts.  
(Họ nói như thể là chuyên gia.)  
**2. As if/as though: như thể là**  
**2.1. Điều kiện có thật: As if/ As though + S + V (hiện tại)**  
Ví dụ:  
She looks as if/ as though she is going to cry. (Trông như thể cô ấy sắp khóc.)  
**2.2. Điều kiện không có thật ở hiện tại: As if/ As though + S + V\_ed**  
Ví dụ:  
He shouts as if/ as though there were a monster here. (Cô ấy hét như thể có 1 con quái vật ở đây.)  
**2.3. Điều kiện không có thật ở quá khứ: As if/ As though + S + had + V3/ed**  
Ví dụ:  
He laughed as if/ as though he had won the lottery. (Anh ta cười cứ như thể là anh ta trúng số.)